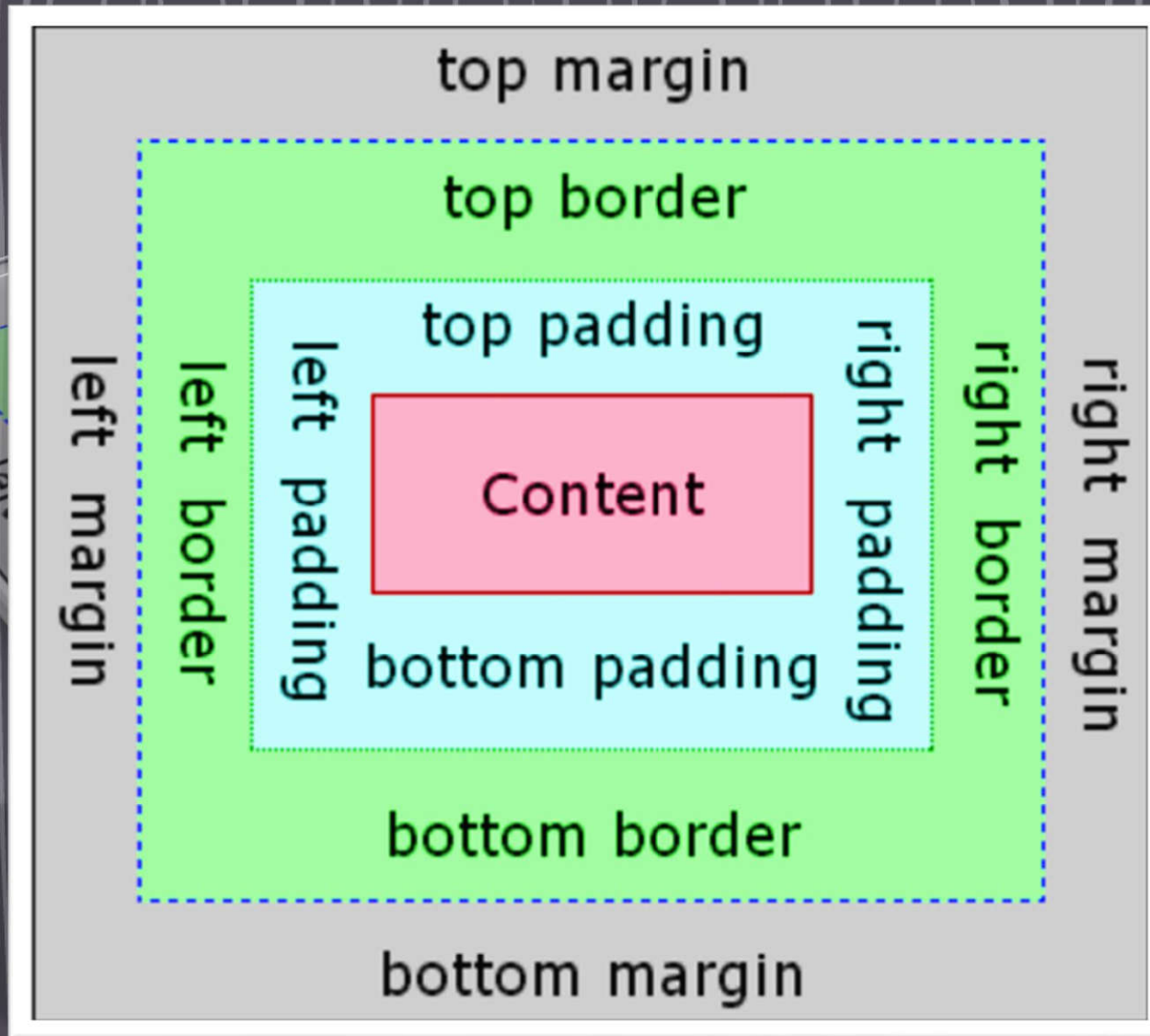


BORDER BOX





Margin

Margin-top

Thiết lập lề trên

Margin-bottom

Thiết lập lề dưới

Margin-left

Thiết lập lề trái

Margin-right

Thiết lập lề phải

Margin

Margin: 10px 20px 30px 40px;

Margin: 10px 20px;

Margin: 10px;

Border

Border-top

Thiết lập viền trên

Border-bottom

Thiết lập viền dưới

Border-left

Thiết lập viền trái

Border-right

Thiết lập viền phải

Border

Border: 10px 20px 30px 40px;

Border : 10px 20px;

Border : 10px;

Padding

Padding-top

Thiết lập không gian phía trên

Padding-bottom

Thiết lập không gian phía dưới

Padding-left

Thiết lập không gian bên trái

Padding-right

Thiết lập không gian bên phải

Padding

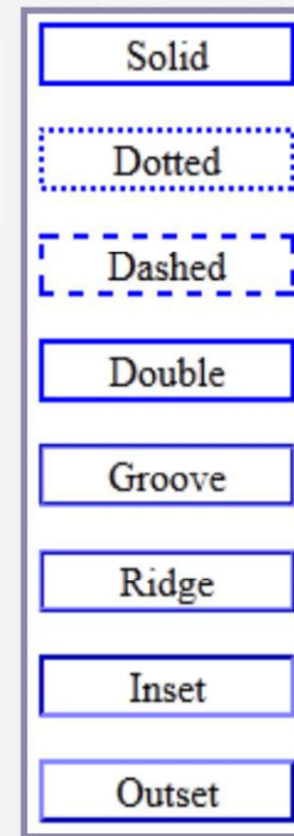
Padding: 10px 20px 30px 40px;

Padding: 10px 20px;

Padding: 10px;

CSS Border

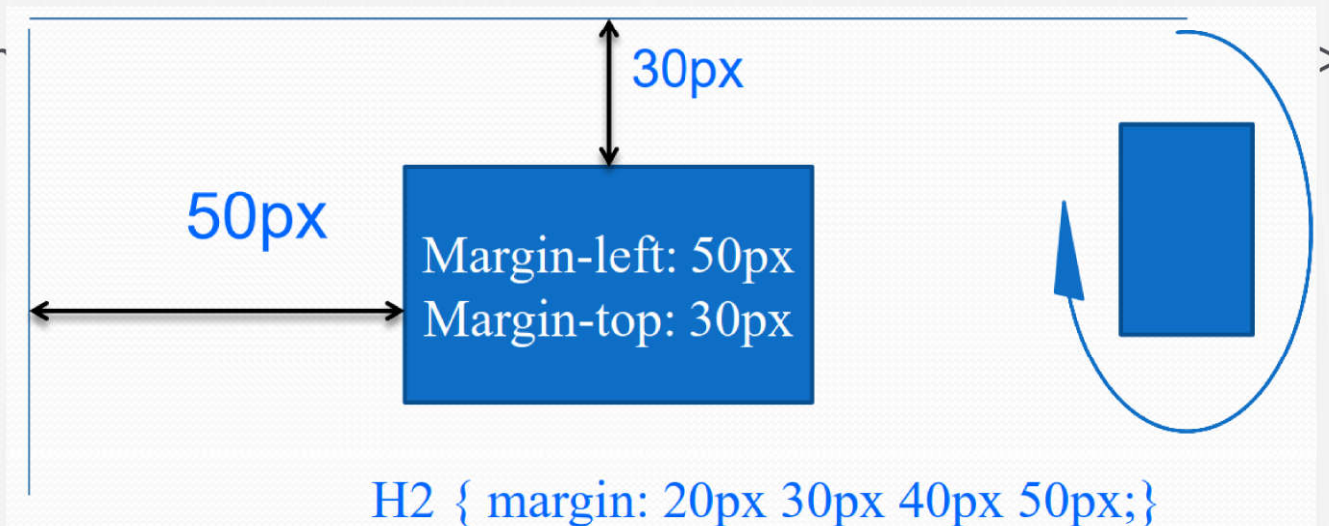
- ▶ **Border-width:** Độ rộng đường viền
 - ▶ Px, thin, medium, thick
- ▶ **Border-style:** Kiểu đường viền
 - ▶ Dotted, Dashed, Groove, Inset, Solid, Double, Ridge, Outset
- ▶ **Border-color:** màu của đường viền.
 - ▶ Có thể sử dụng cho từng cạnh của đường viền
 - Border-top-color, Border-left-color
 - Border-right-color, Border-bottom-color
- ▶ **Cú pháp rút gọn:**
 - ▶ Border: <border-width> <border-style> <border-color>
 - ▶ VD: p {border-left: 2px solid #ccc;}



CSS Margin

- Xác định độ rộng của khoảng cách từ thành phần web này tới thành phần web khác hay với viền trang
- Cú pháp rút gọn:

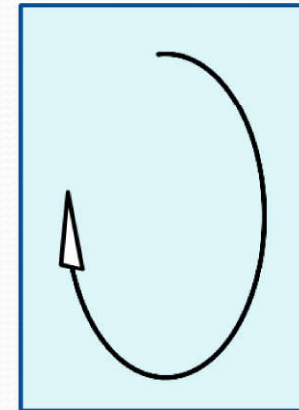
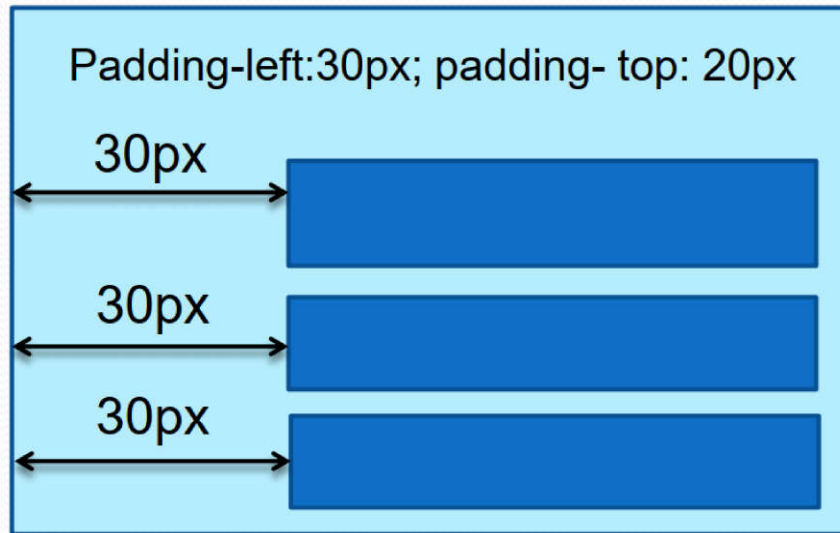
- Margin



CSS Padding

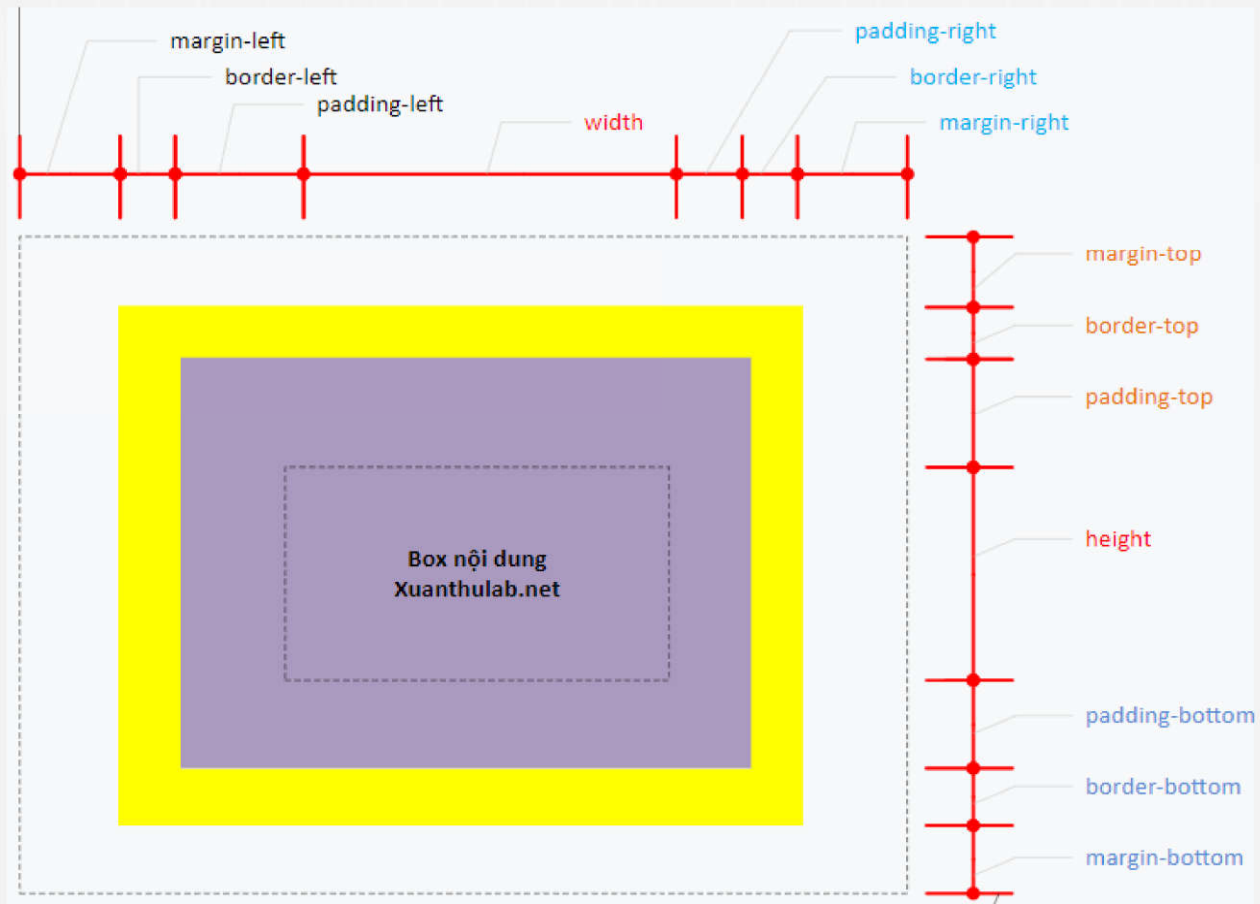
- Quy định khoảng cách giữa phần nội dung và viền
- Cú pháp rút gọn:

- `padding-left: 30px; padding-top: 20px; padding-right: 40px; padding-bottom: 50px;`



`H2 {padding: 20px 30px 40px 50px;}`

Mô hình hộp BOX CSS



Mô hình hộp BOX CSS

Chiều rộng thực tế = margin-left + margin-right + border-left + border-right + padding-left + padding-right + width

Chiều cao thực tế = margin-top + margin-bottom + border-top + border-bottom + padding-top + padding-bottom + height

TEXT-CSS

Thuộc tính kiểm soát nội dung vùng hiển thị

overflow



overflow-wrap



word-break



white-space



Overflow-wrap

- **Normal:** Mặc định, nếu có 1 từ lớn hơn khoảng chứa chiều ngang sẽ tràn ra ngoài vùng chứa
- **Anywhere:** Chỉ ngắt từ nếu hiển thị từ trên dòng của nó dẫn đến tràn. Nó sẽ ngắt từ tại điểm mà nếu không sẽ xảy ra tràn.
- **Break-word:** Về cơ bản giống anywhere nhưng không tính toán giá trị chứa tối thiểu

Overflow

- **Visible:** Hiển thị (Mặc định)
- **Hidden:** Ẩn, không hiển thị nội dung “thừa”
- **Scroll:** Ẩn nội dung “thừa”, để xem qua thanh cuộn 2 chiều
- **Auto:** Tương tự như Scroll

word-break: normal;
word-break: break-all;
word-break: keep-all;

Word-Break

Keep-all

Có tác dụng tương tự như
ngắt từ: normal

Break-all

Ngắt dòng tại điểm chính
xác mà văn bản sẽ bị tràn

White-space

Normal

- Khoảng trắng thu gọn
- Không xuống dòng giống nguồn

Pre-wrap

- Khoảng trắng như nguồn
- Xuống dòng phụ thuộc vào khoảng chứa và nguồn

Nowrap

- Khoảng trắng thu gọn
- Ngăn chặn ngắt dòng

Pre-line

- Khoảng trắng thu gọn
- Khoảng trắng dòng giữ nguyên

Pre

- Khoảng trắng giống nguồn
- Ngăn chặn ngắt dòng

Break-spaces

Giống Pre-wrap nhưng khác ở cách xử lý khoảng trắng